

Các biểu đồ Vi Diệu Pháp



- [Bảng nêu Vi Diệu Pháp](#) (1).
- [Bảng nêu Vi Diệu Pháp](#) (2).
- [Lược đồ tổng quát các chi pháp.](#)
- [Lược đồ Sở hữu tâm.](#)
- [Lược đồ 21 Cảnh.](#)

*Chân thành cảm ơn đạo hữu Lê Trung Thành đã gửi tặng các bản đồ hoạ vi tính
(Bình Anson, 03-2004)*

Phụ đính 2006:

- [Bảng nêu Vi Diệu Pháp](#) (3)
- [Liệt kê chi tiết bảng nêu VDP](#)
- [Tóm tắt các pháp](#)

(Bình Anson sưu tập, tháng 5-2006)

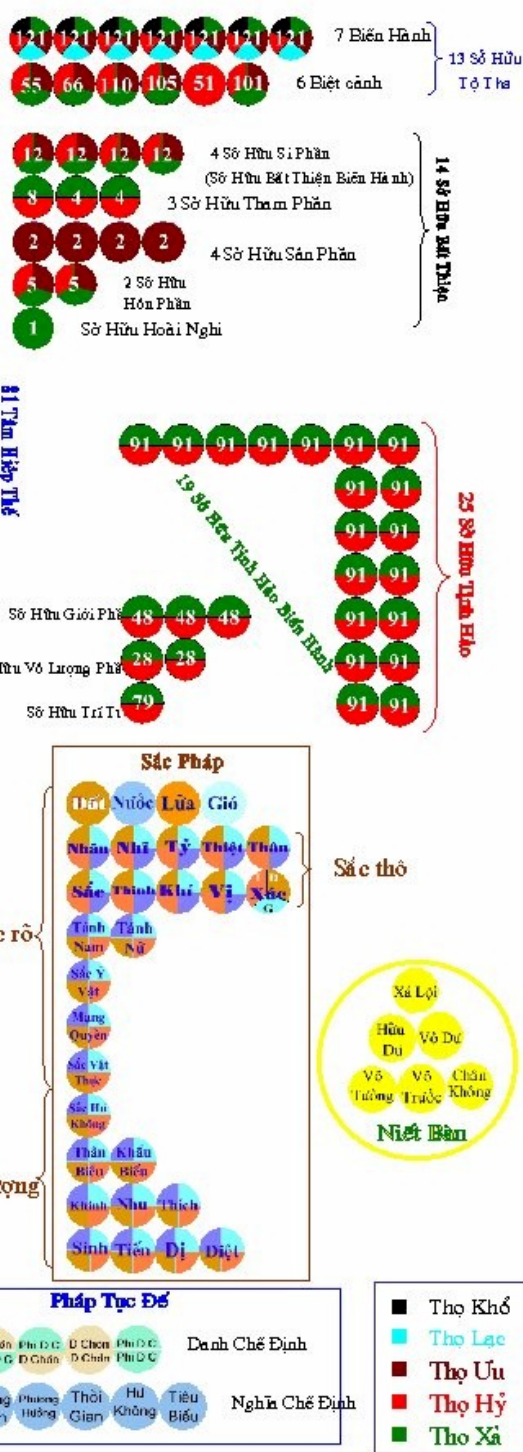
1. Bảng nêu Vi Diệu Pháp (1)

Vi Diệu Pháp (Abhidhamma)

Tâm (Tâm Vương)



Sở Hữu Tâm (Tâm Sở)

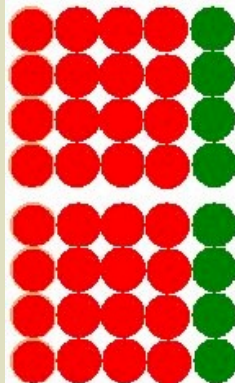
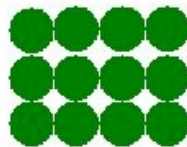
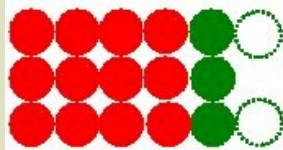
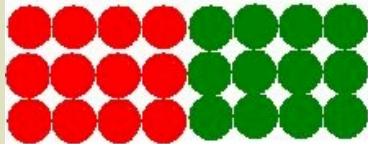
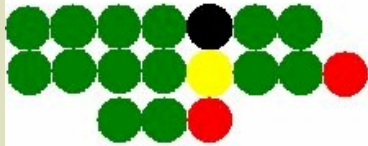
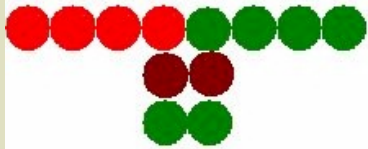


[Dầu trang ^]

2. Bảng nêu Vi Diệu Pháp (2)

Abhidhamma

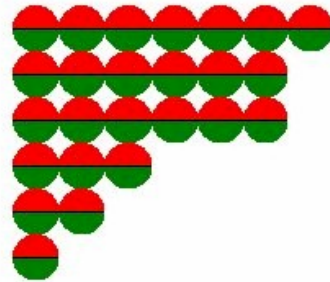
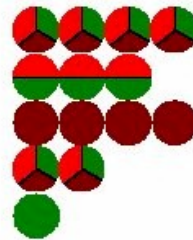
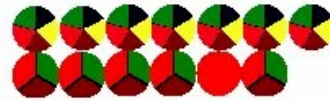
Citta



Nāmapaññatti



Cetasika



Rūpa



Nibbāna

- Thọ Khố
- Thọ Lạc
- Thọ Ưu
- Thọ Hỷ
- Thọ Xả

ABHIDHAMMA



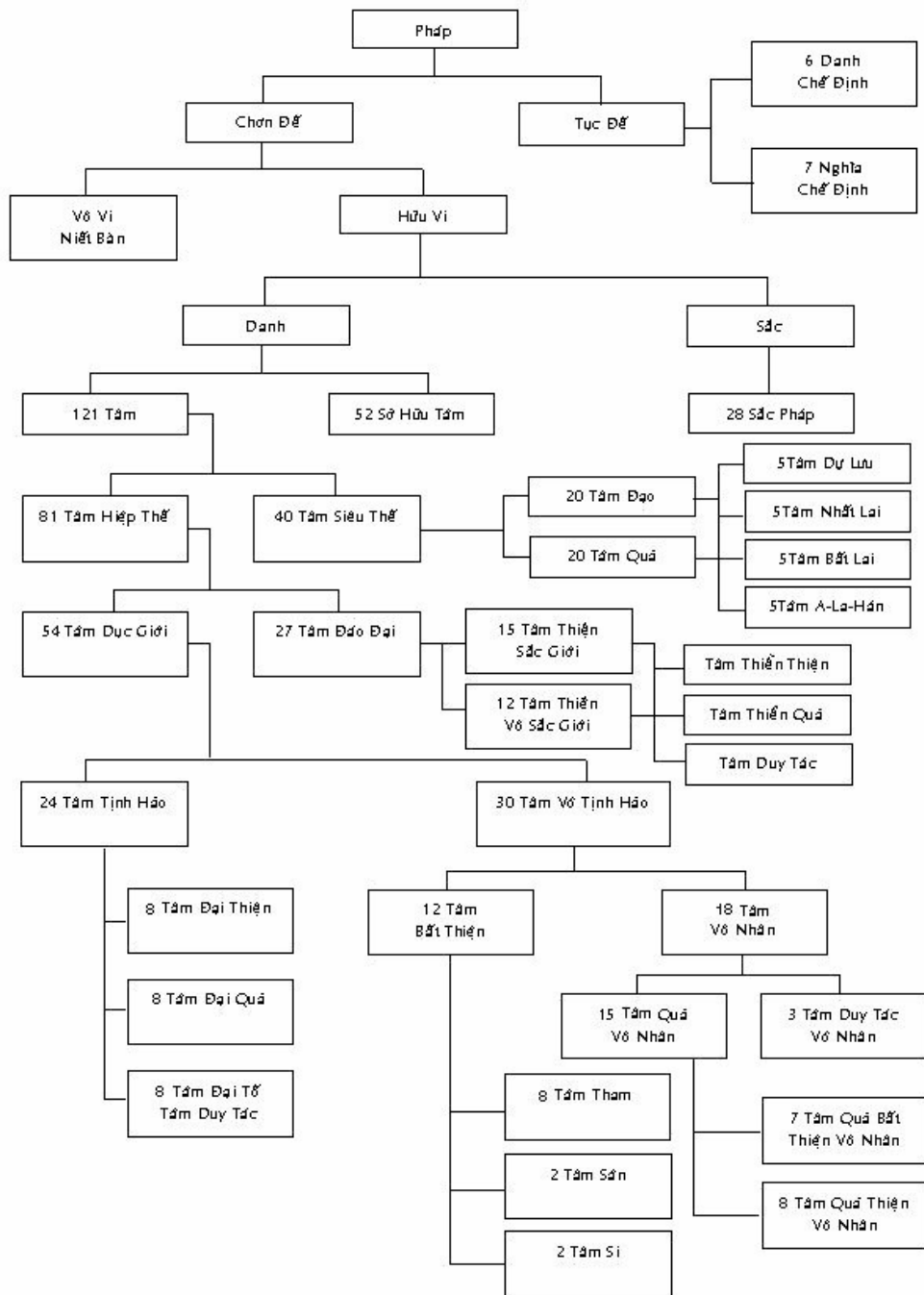
Created by: Bhikkhu Tịnh Sĩ

Computer Design by: Jean Dan 04/04/2000

[\[Đầu trang ^\]](#)

3. Lược đồ tổng quát

Lược đồ tổng quát về Vi Diệu Pháp

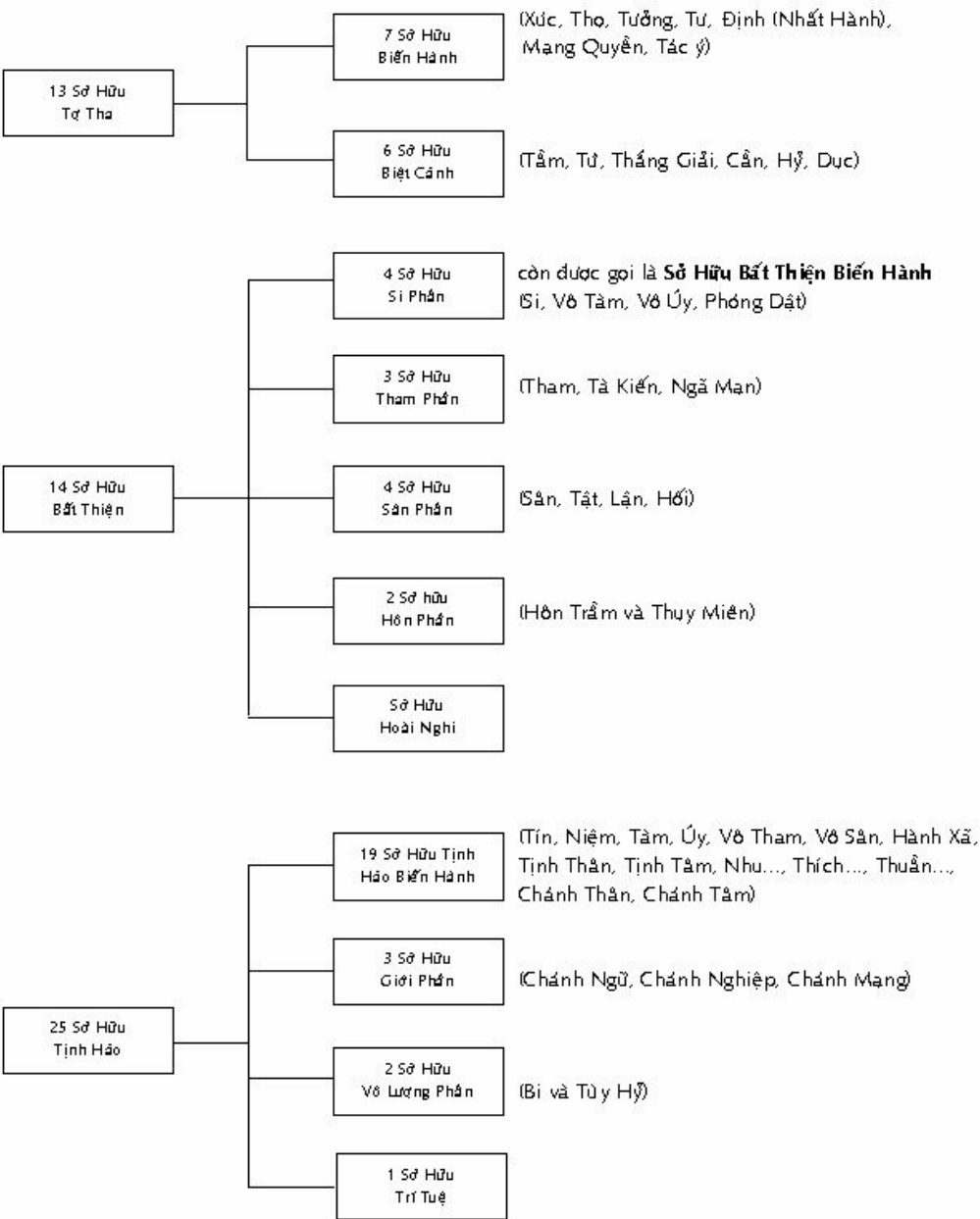


[\[Đầu trang ^\]](#)

4. Lược đồ Sở hữu tâm (Tâm sở)

Lược đồ tổng quát về **Vi Diệu Pháp**

52 Sở Hữu Tâm



[\[Đầu trang ^\]](#)

5. Biệt cảnh

					21 Cảnh (làm đối tượng của tâm)																					
	Cảnh Tâm Biết	Nhất Định : N	Bất Định : B	Cảnh Sắc	Cảnh Thính	Cảnh Khứ	Cảnh Vị	Cảnh Xúc	Cảnh Ngủ	Cảnh Pháp	Cảnh Chơn đế	Cảnh Tục đế	Cảnh Dục Giới	Cảnh Đáo Đệ	Cảnh Níp Bàn	Danh Pháp	Sắc Pháp	Quá Khứ	Hiện Tái	Vị Lai	Ngoại Thời	Nội Phần	Ngoại Phần	Nội Ngoại Phần		
Số Tâm Biết Cảnh				48	48	48	48	48	46	110	102	52	56	37	51	89	56	49	56	43	92	62	114	56		
N : Nhất Định				2	2	2	2	2	3	67	71	21	25	6	40	46	13	6	13		61	6	58			
B : Bất Định				46	46	46	46	46	43	43	31	31	31	31	11	43	43	43	43	43	31	56	56	56		
12 Tâm Bất Thiện	20	20	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B		
2 Nhân Thức	8	5	3	N							N	N				N	N					B	B	B		
2 Nhĩ Thức	8	5	3		N						N	N				N	N					B	B	B		
2 Tỷ Thức	8	5	3			N					N	N				N	N					B	B	B		
2 Thiệt Thức	8	5	3				N				N	N				N	N					B	B	B		
2 Thân Thức	8	5	3					N			N	N				N	N					B	B	B		
3 Ý Giới	13	5	8	B	B	B	B	B	N		N	N				N	N					B	B	B		
Khai Ý Môn	21		21	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B		
Tâm Sinh Tiếu và 11 Tâm Thập Di	17	2	15	B	B	B	B	B	B	B	N		N			B	B	B	B	B		B	B	B		
4 Đại Thiện và 4 Đại Tổ hợp Trí	21		21	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B		
4 Đại Thiện và 4 Đại Tổ Ly Trí	20		20	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B		B	B	B	B	B	B	B	B	B		
15 Tâm Sắc Giới	4	4								N	N										N	N				
3 Tâm Không Vô Biên Xứ	4	4								N	N										N	N				
3 Tâm Thức Vô Biên Xứ	6	6								N	N	N	N	N	N	N	N					N				
3 Tâm Vô Sở Hữu Xứ	3	3								N	N										N					
3 Tâm Phi Tướng Phi Phi Tướng	6	6								N	N			N	N	N	N					N				
20 Tâm Đạo Siêu Thế	6	6								N	N					N	N				N	N				
20 Tâm Quả Siêu Thế	6	6								N	N					N	N				N	N				
2 Tâm Thắng Trí (Tâm Thông)	21		21	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B		

[[Dầu trang](#) ^]

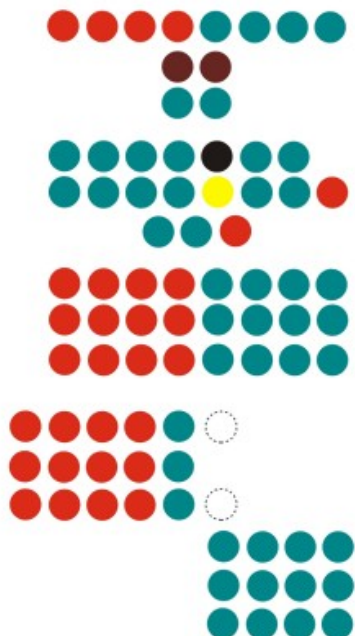
6. Bảng nêu Vi Diệu Pháp (3)

ABHIDHAMMA

BẢNG NÊU CHI PHÁP

HÒA THƯỢNG TỊNH SỰ SANTAKICCO

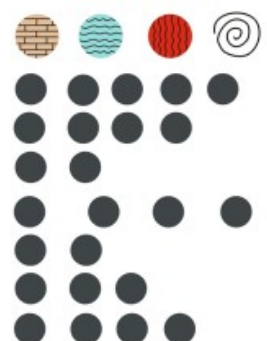
CITTA



CETASIKA



RŪPA



NIBBĀNA



NĀMA PAÑÑATTI



ATTHA PAÑÑATTI



Binh Anson, 05-2006

[\[Đầu trang ^\]](#)

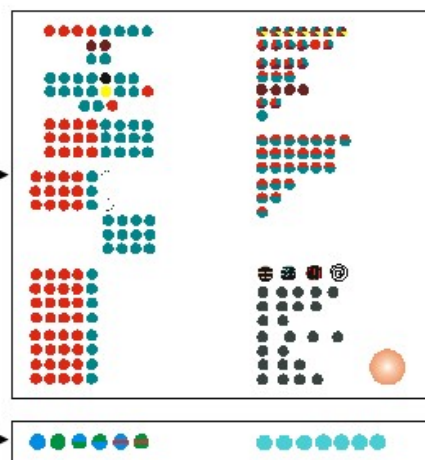
7. Liệt kê chi tiết bảng nêu VDP

Giải thích Bảng Nêu Chi Pháp Abhidhamma

Pháp tất cả chia có 2:

- Pháp Chơn Đế.

- Pháp Tục Đế.

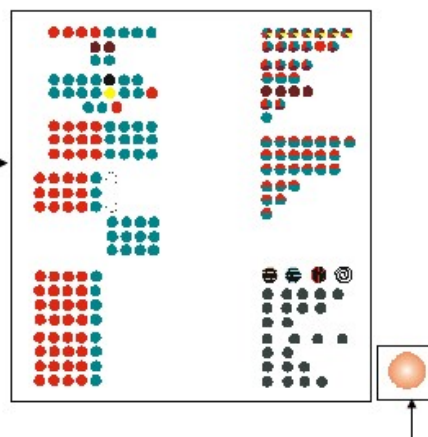


Pháp Chơn Đế chia có 2:

- Pháp Hữu Vi.

- Pháp Vô Vi.

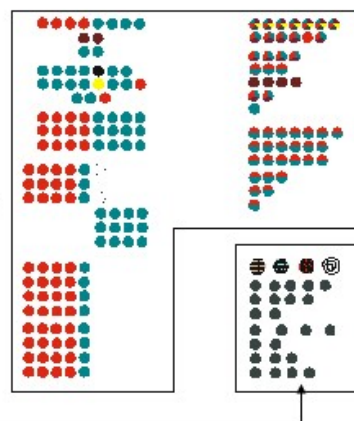
Pháp Vô vi có 1: Niết bàn



Pháp Hữu Vi chia có 2:

- Danh pháp.

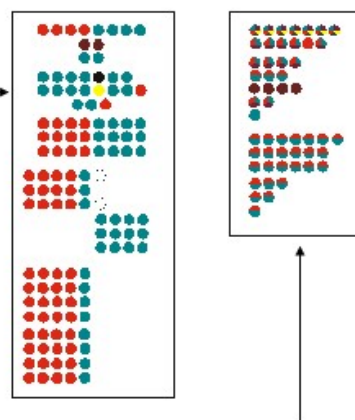
- Sắc pháp.



Danh pháp chia có 2:

- Tâm.

- Sở Hữu Tâm (Tâm sở)



* *Ghi chú:* Có 5 loại thọ:

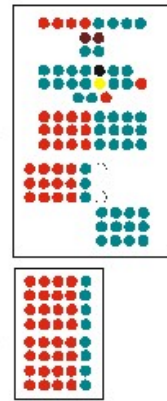


- Hỷ (đỏ), Xả (xanh), Ưu (nâu), Lạc (vàng), Khổ (đen)

Tâm chia có 2:

- Tâm Hiệp Thế.

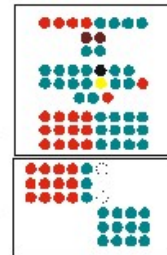
- Tâm Siêu Thế.



Tâm Hiệp Thế chia có 2:

- Tâm Dục Giới.

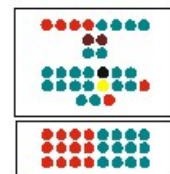
- Tâm Đáo đại.



Tâm Dục Giới chia có 2:

- Tâm Dục Giới Vô Tịnh Hảo.

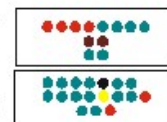
- Tâm Dục Giới Tịnh Hảo.



Tâm Dục Giới Vô Tịnh Hảo chia có 2:

- Tâm Bất Thiện.

- Tâm Vô Nhân.



Tâm Bất Thiện chia có 3:

- Tâm tham _____→
- Tâm sân _____→
- Tâm si _____→



Tâm tham:

- Tâm Tham thọ hỷ hợp tà vô trợ.
- Tâm Tham thọ hỷ hợp tà hữu trợ.
- Tâm Tham thọ hỷ ly tà vô trợ.
- Tâm Tham thọ hỷ ly tà hữu trợ.
- Tâm Tham thọ xả hợp tà vô trợ.
- Tâm Tham thọ xả hợp tà hữu trợ.
- Tâm Tham thọ xả ly tà vô trợ.
- Tâm Tham thọ xả ly tà hữu trợ.

Tâm sân:

- Tâm Sân thọ ưu hợp phần vô trợ.
- Tâm Sân thọ ưu hợp phần hữu trợ.

Tâm si:

- Tâm Si thọ xả hợp hoại nghi.
- Tâm Si thọ xả hợp phóng dật.

Tâm Vô Nhân chia có 3:

- Tâm Quả bất thiện vô nhân:
 - Tâm Nhãn thức thọ xả Quả bất thiện.
 - Tâm Nhĩ thức thọ xả Quả bất thiện.
 - Tâm Tỷ thức thọ xả Quả bất thiện.
 - Tâm Thiệt thức thọ xả Quả bất thiện.
 - Tâm Thân thức thọ khổ Quả bất thiện.
 - Tâm Tiếp xúc thọ xả Quả bất thiện.
 - Tâm Quan sát thọ xả Quả bất thiện.
- Tâm Quả thiện vô nhân:
 - Tâm Nhãn thức thọ xả Quả thiện vô nhân.
 - Tâm Nhĩ thức thọ xả Quả thiện vô nhân.
 - Tâm Tỷ thức thọ xả Quả thiện vô nhân.
 - Tâm Thiệt thức thọ xả Quả thiện vô nhân.
 - Tâm Thân thức thọ lạc Quả thiện vô nhân.
 - Tâm Tiếp xúc thọ xả Quả thiện vô nhân.
 - Tâm Quan Sát thọ xả Quả thiện vô nhân.
 - Tâm Quan Sát thọ hỷ Quả thiện vô nhân
- Tâm Duy Tác vô nhân:
 - Tâm Khai Ngũ môn thọ xả.
 - Tâm Khai ý môn thọ xả.
 - Tâm Ứng cúng vi tiêu thọ hỷ.



Tâm Dục Giới Tịnh Hảo chia có 3:

- Tâm Thiện dục giới tịnh hảo hữu nhân (còn gọi là Tâm Đại Thiện):

Tâm Thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ.
Tâm Thiện thọ hỷ hợp trí hữu trợ.
Tâm Thiện thọ hỷ ly trí vô trợ.
Tâm Thiện thọ hỷ ly trí hữu trợ.
Tâm Thiện thọ xả hợp trí vô trợ.
Tâm Thiện thọ xả hợp trí hữu trợ.
Tâm Thiện thọ xả ly trí vô trợ.
Tâm Thiện thọ xả ly trí hữu trợ.

- Tâm Quả dục giới tịnh hảo hữu nhân (Tâm Đại Quả):

Tâm Quả thọ hỷ hợp trí vô trợ.
(... tương tự như trên ...)

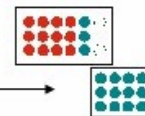
- Tâm Duy tác dục giới tịnh hảo hữu nhân (Tâm Đại Tố hay Đại Hành):

Tâm Tố thọ hỷ hợp trí vô trợ.
(... tương tự như trên ...)



Tâm Đáo Đại chia có 2:

- Tâm sắc giới.
- Tâm vô sắc giới.



Tâm Sắc Giới chia có 3:

- Tâm Thiện sắc giới: sơ, nhị tam, tứ, ngũ thiên.
- Tâm Quả sắc giới: sơ, nhị tam, tứ, ngũ thiên.
- Tâm Duy Tác sắc giới: sơ, nhị tam, tứ, ngũ thiên.



* Ghi chú: Vòng trắng là thần thông

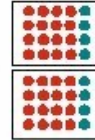
Tâm Vô Sắc Giới chia có 3:

- Tâm Thiện vô sắc giới: không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ.
- Tâm Quả vô sắc giới: không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ.
- Tâm Duy Tác vô sắc giới: không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ



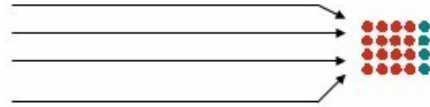
Tâm Siêu Thế chia có 2:

- Tâm Đạo (Tâm Thiện siêu thế).
- Tâm Quả siêu thế.



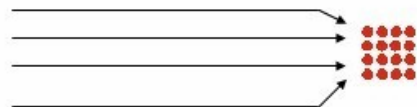
Tâm Đạo chia có 4:

- Tâm Sơ đạo: sơ, nhị tam, tứ, ngũ thiên.
- Tâm Nhị đạo: sơ, nhị tam, tứ, ngũ thiên.
- Tâm Tam đạo: sơ, nhị tam, tứ, ngũ thiên.
- Tâm Tứ đạo: sơ, nhị tam, tứ, ngũ thiên.



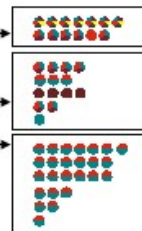
Tâm Quả Siêu Thế chia có 4:

- Tâm Sơ quả: sơ, nhị tam, tứ, ngũ thiên.
- Tâm Nhị quả: sơ, nhị tam, tứ, ngũ thiên.
- Tâm Tam quả: sơ, nhị tam, tứ, ngũ thiên.
- Tâm Tứ quả: sơ, nhị tam, tứ, ngũ thiên.



Sở Hữu Tâm chia có 3:

- Sở hữu Tự tha.
- Sở hữu Bất thiện.
- Sở hữu Tịnh hảo.



Sở Hữu Tự Tha chia có 2:

- Sở hữu Biến hành:
Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Nhất hành, Mạng quyền, Tác ý.
- Sở hữu Biệt cảnh:
Tâm, Tứ, Thắng giải, Căn, Hỷ, Dục.



Sở Hữu Bất Thiện chia có 5:

- Sở hữu Si phần (bất thiện biến hành):
Si, Vô tầm, Vô úy, Phóng dật.
- Sở hữu Tham phần:
Tham, Tà kiến, Ngã mạn.
- Sở hữu Sân phần:
Sân, Tật, Lận, Hối.
- Sở hữu Hôn phần:
Hôn trầm, Thụy miên.
- Sở hữu Hoài nghi.



Sở Hữu Tịnh Hảo chia có 4:

- Sở hữu Tịnh hảo biến hành:

- 1) Tín; 2) Niệm; 3) Tàm;
- 4) Úy; 5) Vô tham; 6) Vô sân;
- 7) Hành xả; 8) Tịnh thân;
- 9) Tịnh tâm; 10) Khinh thân;
- 11) Khinh tâm; 12) Nhu thân;
- 13) Nhu tâm; 14) Thích thân;
- 15) Thích tâm; 16) Thuần thân;
- 17) Thuần tâm; 18) Chánh thân;
- 19) Chánh tâm

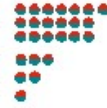
- Sở hữu Giới phần:

Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng.

- Sở hữu Vô lượng phần:

Bi, Tùy hỷ.

- Sở hữu Trí tuệ.



Sắc Pháp chia có 2:

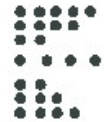
- Sắc Tứ đại.

- Sắc Y Đại sinh.



Sắc Tứ Đại chia có 4:

- Đất, Nước, Lửa, Gió



Sắc Y Đại Sinh chia có 10:

- Sắc Thân kinh:

- Thân kinh Nhãn.
- Thân kinh Nhĩ.
- Thân kinh Tỷ.
- Thân kinh Thiệt.
- Thân kinh Thân.

- Sắc Cảnh giới:

- Sắc Cảnh sắc.
- Sắc Cảnh thanh.
- Sắc Cảnh khí.
- Sắc Cảnh vị

- Sắc Trạng thái: Sắc Nam Tính, Sắc Nữ Tính

- Sắc Ý vật.

- Sắc Mạng quyền.

- Sắc Vật thực.

- Sắc Hư không.

- Sắc Biểu tri: Sắc Thân biểu tri, Sắc Khẩu biểu tri

- Sắc Đặc biệt: Sắc Khinh, Sắc Nhu, Sắc Thích nghiệp

- Sắc Tứ tướng: Sinh, Tiến, Dị, Diệt.

Pháp Tục Đế chia có 2:

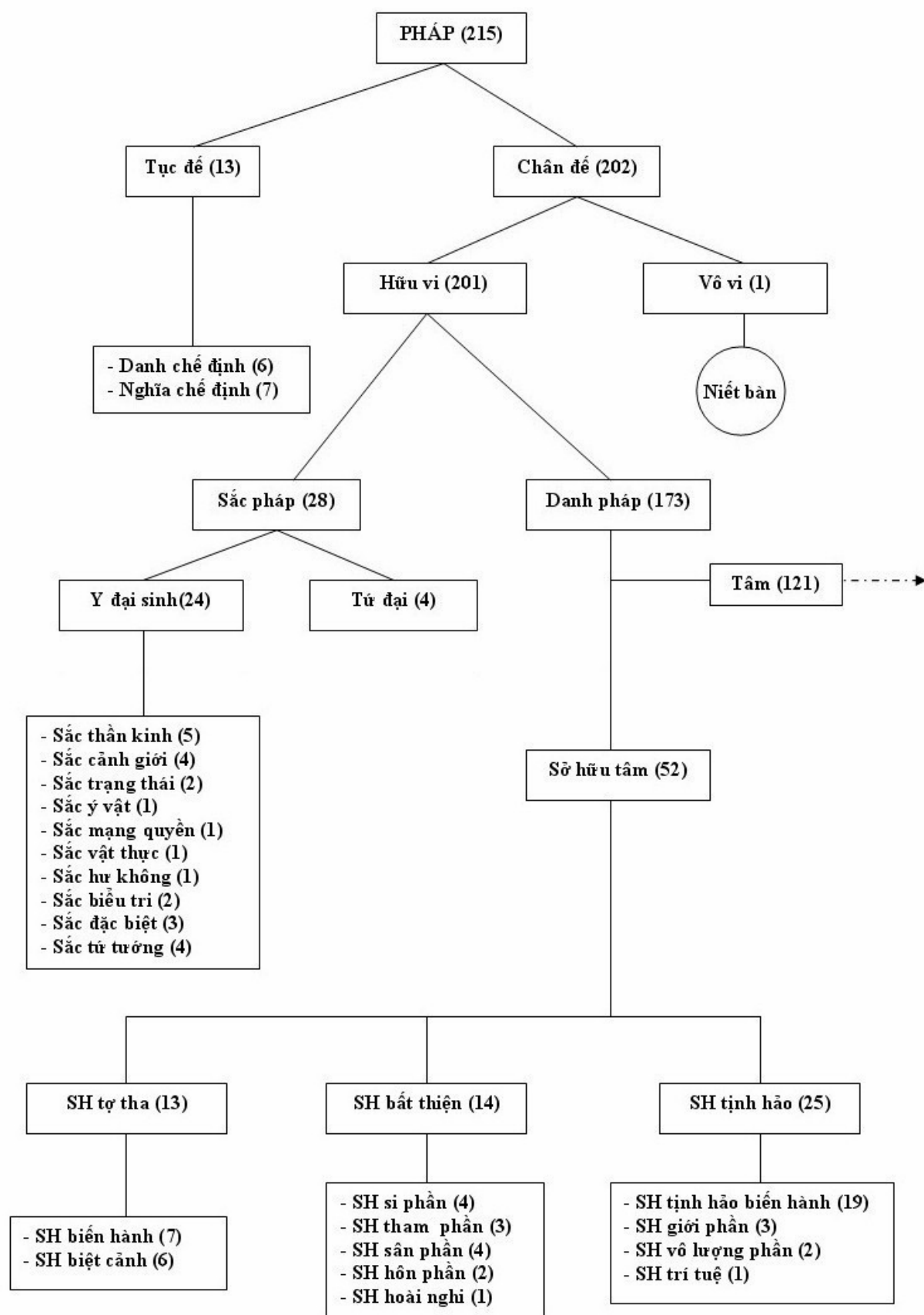
- Danh chế định: _____
 - Danh chơn chế định.
 - Phi danh chơn chế định.
 - Danh chơn phi danh chơn chế định.
 - Phi danh chơn danh chơn chế định.
 - Danh chơn danh chơn chế định.
 - Phi danh chơn phi danh chơn chế định

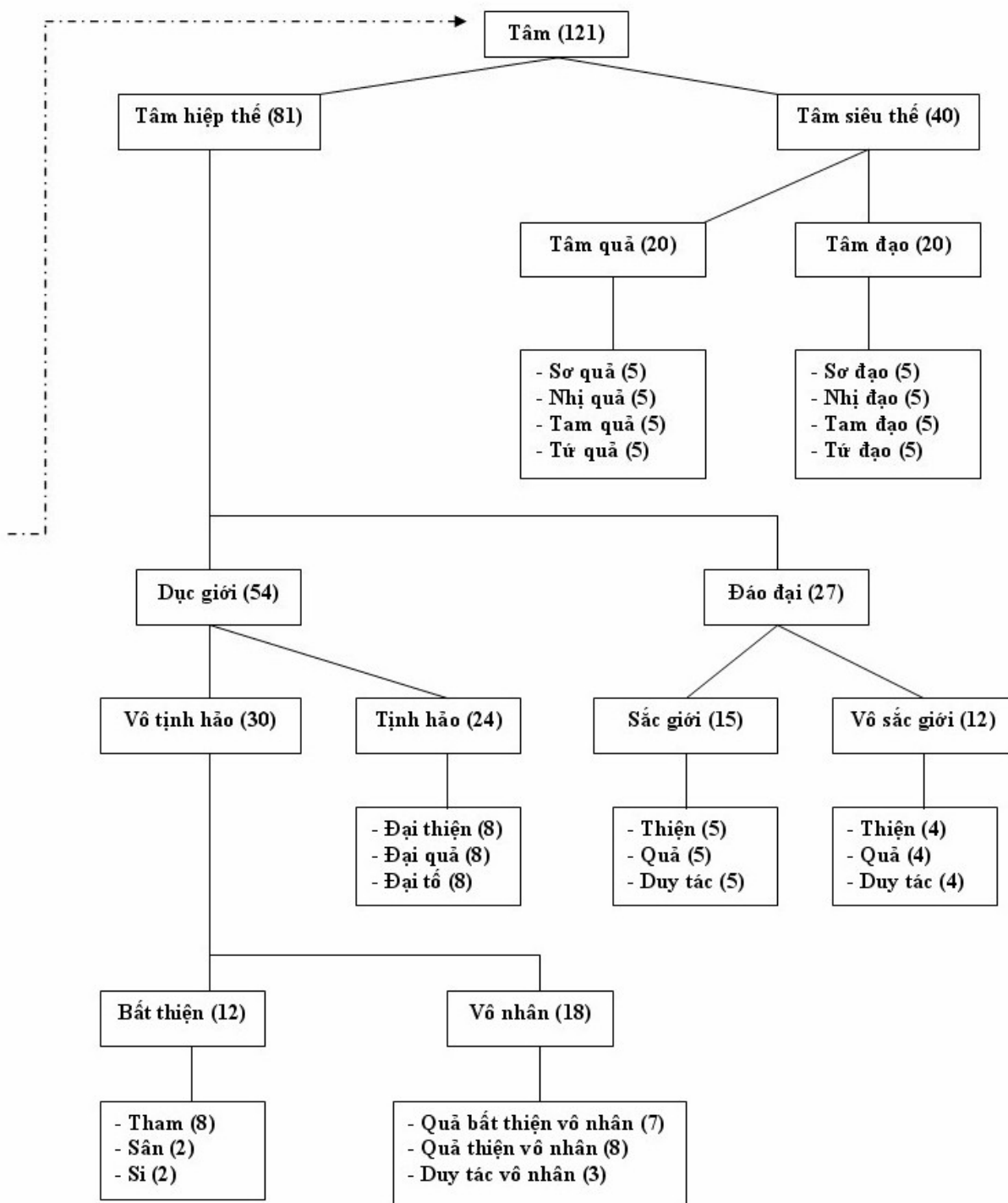


- Nghĩa chế định: _____
 - Hình thức chế định.
 - Hiệp thành chế định.
 - Chứng sanh chế định.
 - Phương hướng chế định.
 - Thời gian chế định.
 - Hư không chế định.
 - Tiêu biểu chế định.

[\[Đầu trang ^\]](#)

8. Tóm tắt các pháp





[\[Đầu trang ^\]](#)

[Đầu trang](#) | [Mục lục Vi Diệu Pháp](#)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 02-06-2006